

Nghiên cứu mối quan hệ giữa cấu trúc thuế và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia châu Á – Thái Bình Dương

PHẠM QUỐC VIỆT*
CAO TẤN HUY**
NGUYỄN THÀNH CHÂU***

Tóm tắt

Bài viết nghiên cứu mối quan hệ giữa cấu trúc thuế và tăng trưởng kinh tế tại 17 quốc gia khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Kết quả cho thấy: tồn tại tương quan dương giữa thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) với tăng trưởng GDP đầu người; hàng rào thuế quan có tương quan âm với tăng trưởng GDP đầu người; tỷ lệ bảo hiểm xã hội (BHXH) do doanh nghiệp đóng có tương quan âm với tăng trưởng GDP đầu người. Các kết quả này là cơ sở cho một số gợi ý chính sách đối với các quốc gia trong việc điều chỉnh chính sách thuế và chính sách BHXH (Bài viết sử dụng cách viết thập phân theo chuẩn quốc tế).

Từ khóa: cấu trúc thuế, BHXH, tăng trưởng kinh tế, châu Á – Thái Bình Dương

Summary

The article examines the relationship between tax structure and economic growth of 17 countries in Asia – Pacific region. The results show that there is a positive correlation between corporate income tax rate (CITR) with growth rate of GDP per capita; a negative correlation between tariff barriers and growth rate of GDP per capita; and a negative correlation between rate of social insurance (SI) paid by enterprises and growth rate of GDP per capita. These results are the basis for several policy recommendations for countries in adjusting tax policy and SI policy (decimal form is defined in international standards).

Keywords: tax structure, SI, economic growth, Asia – Pacific region

GIỚI THIỆU

Chính sách thuế có thể được sử dụng để tăng cường hoạt động của doanh nghiệp.

Để chứng minh cấu trúc thuế có thể tạo ra tỷ lệ tăng trưởng cao hơn, nghiên cứu này sẽ kiểm định tác động của cấu trúc thuế đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia thành viên của TPP và một số quốc gia tiềm năng tham gia TPP. Ngoài ra, nghiên cứu bổ sung tác động của

BHXH đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia nói trên. Kết quả nghiên cứu, một mặt, bổ sung các bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa cấu trúc thuế và tăng trưởng; mặt khác, là cơ sở cho các gợi ý chính sách tài khóa cho các quốc gia.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu của nhóm tác giả được thực hiện dựa trên nghiên cứu của Lee và Gordon (2005) về mối quan

*TS., **ThS., Trường Đại học Tài chính – Marketing | Email: caotanhuy@ufm.edu.vn

***Chi cục Thuế quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 02/06/2016; Ngày phản biện: 17/06/2016; Ngày duyệt đăng: 23/06/2016

hệ giữa cấu trúc thuế và tăng trưởng kinh tế, có bổ sung các biến đại diện cho chính sách BHXH (tỷ lệ đóng BHXH của doanh nghiệp và của người lao động) trên mẫu 17 quốc gia châu Á – Thái Bình Dương, bao gồm 12 quốc gia thành viên TPP và 5 quốc gia khác trong khu vực: Việt Nam, Thái Lan, Malaysia, Philippines, Indonesia, Singapore, Brunei, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, New Zealand, Australia, Mỹ, Canada, Mexico, Chile, Peru.

Nhóm tác giả sử dụng 2 mô hình nghiên cứu, trong đó: Mô hình 1 đánh giá tác động của cấu trúc thuế và các biến kiểm soát đến tăng trưởng kinh tế; Mô hình 2 đánh giá thêm tác động của 2 biến độc lập BHXH do doanh nghiệp và người lao động đóng đến tăng trưởng kinh tế. Giai đoạn nghiên cứu từ năm 2006-2014 cho cấu trúc thuế và từ năm 2009-2014 cho chính sách BHXH.

Các biến trong mô hình được mô tả tại Bảng 1. Nhóm tác giả sử dụng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất (OLS) và biến công cụ (Instrumental

Variables – IV). Biến công cụ là các mức thuế suất thuế TNDN và thuế thu nhập cá nhân (TNCN) bình quân, với trọng số là nghịch đảo khoảng cách giữa hai quốc gia, nhằm khắc phục hiện tượng nội sinh.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả hồi quy Mô hình 1

Bảng 2 phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc thuế và tăng trưởng kinh tế. Các cột từ 1-4 trình bày kết quả hồi quy gộp, trong đó các cột từ 1-3 tập trung vào thuế TNDN, cột 4 bổ sung thêm các biến đại diện cho thuế TNCN, thuế GTGT và thuế quan. Tuy nhiên, các hệ số hồi quy giữa biến độc lập và biến phụ thuộc đều không có ý nghĩa thống kê. Trong số các biến kiểm soát, chỉ có biến GDP ban đầu

Mô hình 1:

$$GROWTH_{it} = b_0 + b_1 * CORPTAX_{it} + b_2 * INDTAX_{it} + b_3 * SALESTAX_{it} + b_4 * GDPINI_{it} + b_5 * EDU_{it} + b_6 * OPEN_{it} + b_7 * TARIFF_{it} + b_8 * CORRUPT_{it} + b_9 * INF_{it} + b_{10} * POPGROW_{it} + b_{11} * INVESTMENT_{it} + b_{12} * D_VN + b_{13} * D_AP + b_{14} * D_TPP + u_{it}$$

Mô hình 2:

$$GROWTH_{it} = b_0 + b_1 * CORPTAX_{it} + b_2 * INDTAX_{it} + b_3 * SALESTAX_{it} + b_4 * GDPINI_{it} + b_5 * EDU_{it} + b_6 * OPEN_{it} + b_7 * TARIFF_{it} + b_8 * CORRUPT_{it} + b_9 * INF_{it} + b_{10} * POPGROW_{it} + b_{11} * INVESTMENT_{it} + b_{12} * D_VN + b_{13} * D_AP + b_{14} * D_TPP + b_{15} * SSEE_{it} + b_{16} * SSER_{it} + u_{it}$$

BẢNG 1: CÁC BIẾN ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG MÔ HÌNH

Loại biến	Ký hiệu	Mô tả	Tác giả trước	Nguồn số liệu
Biến phụ thuộc	GROWTH	Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm GDP bình quân đầu người	Lee và Gordon, 2005	
Biến độc lập	CORPTAX	Thuế suất thuế TNDN phổ biến	Lee và Gordon, 2005	Hiệp hội KPMG Quốc tế (KPMG International)
	INDTAX	Thuế suất thuế TNCN cao nhất	Lee và Gordon, 2005	
	SALESTAX	Thuế suất thuế GTGT cao nhất	Lee và Gordon, 2005	
	SSEE	Tỷ lệ BHXH do doanh nghiệp đóng	Sinn, 1996	
	SSER	Tỷ lệ BHXH do người lao động đóng	Sinn, 1996	
Biến kiểm soát	GDPINI	Logarith GDP đầu người đầu kỳ nghiên cứu (2006)	Mankiw và ctg, 1992	Tổ chức Minh bạch Quốc tế (Transparency International) Chỉ số Phát triển Thế giới (World Development Indicators)
	EDU	Tỷ lệ nhập học tiểu học	Mankiw và ctg, 1992	
	OPEN	Độ mở nền kinh tế, đo bằng tổng kim ngạch xuất – nhập khẩu trên GDP	Frankel và Romer, 1999	
	TARIFF	Thuế nhập khẩu bình quân	Lee và Gordon, 2005	
	CORRUPT	Chỉ số Nhận thức Tham nhũng	Knack và Keefer, 1995	
	INF	Tỷ lệ lạm phát bình quân hàng năm	Barro, 1996	
	POPGROW	Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm	Jing Xing, 2012	
	INVESTMENT	Tổng hình thành vốn cố định so với GDP	Jing Xing, 2012	
Biến giả	D_VN	Biến giả đại diện cho Việt Nam, nhận giá trị 1 nếu mô tả Việt Nam và bằng 0 nếu của quốc gia khác		
	D_TPP	Biến giả đại diện cho thành viên TPP, nhận giá trị 1 nếu mô tả quốc gia nhóm này và bằng 0 nếu của quốc gia khác		
	D_AP	Biến giả đại diện cho quốc gia châu Á - TBD, nhận giá trị 1 nếu mô tả quốc gia nhóm này và bằng 0 nếu của quốc gia khác		
Biến công cụ	CORPDIST	Thuế suất thuế TNDN bình quân, với trọng số là nghịch đảo khoảng cách giữa 2 quốc gia	Lee và Gordon, 2005	
	INDIST	Thuế suất thuế TNCN bình quân, với trọng số là nghịch đảo khoảng cách giữa 2 quốc gia	Lee và Gordon, 2005	

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

và lạm phát là có tương quan có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc (cột 2 và 3). Cụ thể, GDP ban đầu tương quan âm với tăng trưởng GDP đầu người (hàm ý xuất phát điểm càng thấp, thì tăng trưởng càng nhanh) và lạm phát có tương quan dương với tăng trưởng GDP đầu người (hàm ý lạm phát thấp sẽ hỗ trợ cho tăng trưởng). Các biến giả về vị trí địa lý, cũng như TPP không có tương quan có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc.

Cột 5-7 trình bày kết quả hồi quy sử dụng biến công cụ, trong đó cột 5 sử dụng biến CORPTAX làm biến nội sinh và biến CORPDIST làm biến công cụ cho CORPTAX, cột 6 và 7 sử dụng biến CORPTAX và IND TAX làm biến nội sinh và biến CORPDIST, INDIST làm biến công cụ cho CORPTAX và IND TAX. Các kiểm định cho thấy, biến công cụ là phù hợp. Tuy nhiên, tương tự như kết quả hồi quy gộp, các hệ số hồi quy giữa biến độc lập và biến phụ thuộc đều không có ý nghĩa thống kê. Trong số các biến kiểm soát, chỉ có biến GDP ban đầu có tương quan âm có ý nghĩa thống kê với tăng trưởng GDP đầu người.

Kết quả hồi quy Mô hình 2
Bảng 3 thể hiện kết quả hồi quy Mô hình 2, với các cột từ 1-3 trình bày kết quả hồi quy gộp, các cột từ 4-6 trình bày hồi quy với các biến công cụ là thuế suất bình quân (Mô hình 1). Các kiểm định cho thấy, biến công cụ là phù hợp.

Kết quả hồi quy gộp không cho thấy tương quan có ý nghĩa thống kê giữa các biến đại diện cấu trúc thuế và BHXH với tăng trưởng GDP đầu người. Các biến: Kiểm soát, Giáo dục, Độ mở kinh tế và Đầu tư có tương quan dương với tăng trưởng GDP đầu người, nhưng chỉ trong trường hợp có các biến đại diện cho BHXH hiện diện trong mô hình, mặc dù hệ số hồi quy giữa biến BHXH với biến phụ thuộc không có ý nghĩa thống kê. Một lần nữa, các biến giả về vị trí địa lý, cũng như TPP không có tương quan có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc.

Kết quả hồi quy sử dụng biến công cụ ở cột 6 cho thấy, thuế suất thuế TNDN có tương quan dương với tăng trưởng GDP đầu người (mức ý nghĩa 10%), trái ngược với kết quả nghiên cứu của Lee và Gordon (2005). Kết quả này có thể được luận giải bằng việc hạ thấp thuế suất thuế TNDN của các quốc gia trong mẫu nghiên cứu giai đoạn 2006-2014, qua đó khuyến khích việc chấp nhận rủi ro kinh doanh, mặt khác có

thể giảm tác động của chuyển giá (transfer pricing), cuối cùng ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng GDP đầu người.

Như vậy, rào cản thuế quan có tương quan âm và ở mức ý nghĩa 5% với tăng trưởng GDP đầu người. Kết quả này phù hợp với lý thuyết về thương mại quốc tế, cũng như với các nghiên cứu trước đó của Edwards (1998), hoặc Clemens và Williamson (2004).

Tỷ lệ BHXH do doanh nghiệp đóng có tương quan âm ở mức ý nghĩa 1% với tăng trưởng GDP đầu người. Kết quả này phù hợp với lập luận của Marx (2001) khi cho rằng, giảm tỷ lệ BHXH do doanh nghiệp đóng giúp tạo ra nhiều việc làm hơn, đặc biệt trong những ngành thâm dụng lao động. Điều này có thể được luận giải bằng việc tỷ lệ đóng góp của BHXH của doanh nghiệp ở các quốc gia trong mẫu nghiên cứu giai đoạn 2009-2014 gia tăng, gây ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của doanh nghiệp và tạo việc làm mới, qua đó ảnh hưởng đến tăng trưởng GDP đầu người.

Ngoài ra, tương tự như kết quả hồi quy gộp, thì các biến kiểm soát, biến giáo dục, biến độ mở kinh tế và đầu tư có tương quan dương với tăng trưởng GDP đầu người.

KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

Tóm lại, kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả về tác động của cấu trúc thuế đến tăng trưởng kinh tế

BẢNG 2: KẾT QUẢ HỒI QUY MÔ HÌNH 1

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Các biến	OLS	OLS	OLS	OLS	IV	IV	IV
CORPTAX	-0.0565 (0.108)	-0.0536 (0.237)	0.164 (0.258)	0.245 (0.487)	1.674 (3.281)	1.066 (1.150)	-1.360 (1.237)
GDPINI		-0.0316* (0.0182)	-0.0456** (0.0199)	-0.0372 (0.0404)	-0.0442 (0.0323)	-0.0411* (0.0215)	-0.0497 (0.0419)
EDU		0.181 (0.271)	0.180 (0.270)	-0.0433 (0.480)	0.276 (0.371)	0.257 (0.299)	0.387 (0.489)
OPEN		-0.0311 (0.0540)	0.0418 (0.0665)	0.00647 (0.109)	0.123 (0.298)	0.0663 (0.117)	-0.144 (0.151)
CORRUPT		0.00920 (0.00805)	0.0152 (0.0104)	0.0165 (0.0169)	0.0165 (0.0169)	0.0155 (0.0118)	0.0188 (0.0213)
INF		0.673* (0.387)	0.958** (0.407)	0.904 (0.589)	-0.198 (1.712)	0.125 (0.714)	1.173 (0.717)
POPGROW		-2.199 (2.407)	-1.730 (2.487)	-0.472 (3.828)	5.600 (15.03)	2.299 (6.587)	-8.820 (7.769)
INVESTMENT		0.0951 (0.234)	0.252 (0.251)	0.353 (0.382)	0.657 (1.100)	0.476 (0.438)	-0.0983 (0.488)
D_VN			-0.157* (0.0888)	-0.0274 (0.228)			
D_AP			-0.00265 (0.0314)	-0.0416 (0.0779)			
D_TPP			0.0256 (0.0481)	-0.0735 (0.136)			
INDTAX				0.217 (0.410)		-0.0940 (0.442)	-0.519 (0.706)
SALESTAX				0.336 (0.757)			-0.789 (0.914)
TARIFF				-0.662 (0.940)			-0.0261 (0.991)
Constant	0.0934*** (0.0306)	0.147 (0.388)	0.0671 (0.393)	0.176 (0.646)	-0.695 (1.661)	-0.374 (0.710)	0.902 (1.009)

Ghi chú : Trong ngoặc là sai số chuẩn; *** $p < 0.01$; ** $p < 0.05$; * $p < 0.1$

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

BẢNG 3: KẾT QUẢ HỒI QUY MÔ HÌNH 2

Các biến	(1) OLS	(2) OLS	(3) OLS	(4) IV	(5) IV	(6) IV
CORPTAX	0.139 (0.639)	0.871 (0.870)	0.902 (2.660)	2.153 (3.498)	1.474 (1.600)	10.12* (5.526)
GDPINI	-0.000464 (0.0346)	0.00516 (0.0399)	-0.188 (0.371)	0.0464 (0.0871)	0.0354 (0.0491)	0.684** (0.335)
EDU	-0.0150 (0.567)	0.874 (0.877)	5.548* (2.541)	0.514 (1.064)	0.301 (0.700)	8.591** (3.575)
OPEN	-0.0339 (0.1000)	0.219 (0.190)	2.500* (1.122)	0.189 (0.393)	0.122 (0.185)	1.853** (0.735)
CORRUPT	-0.00733 (0.0194)	-0.00685 (0.0226)	0.229 (0.194)	-0.0311 (0.0449)	-0.0251 (0.0256)	-0.173 (0.220)
INF	0.796 (0.752)	0.962 (0.820)	0.286 (3.689)	-0.0789 (1.668)	0.157 (0.954)	-3.815 (3.971)
POPGROW	-2.076 (5.265)	2.319 (10.11)	51.44 (35.99)	8.263 (18.41)	7.772 (15.46)	54.64 (40.97)
INVESTMENT	0.531 (0.462)	0.953 (0.567)	3.729** (1.388)	1.456 (1.644)	1.196 (0.799)	5.068*** (1.832)
D_VN		-0.363 (0.231)	-4.299 (3.095)			
D_AP		0.0827 (0.105)	1.609 (1.730)			
D_TPP		0.188 (0.139)	2.196 (1.833)			
INDTAX			2.301 (8.181)		0.236 (1.126)	4.216 (5.143)
SALESTAX			7.763 (6.775)			8.604 (7.927)
SALESTAX			-2.088 (8.213)			-13.73** (5.752)
SSEE	0.225 (0.452)	-0.202 (0.656)	-8.226 (5.732)	0.160 (0.461)	0.179 (0.426)	-8.607 (6.486)
SSER	-0.194 (0.240)	-0.533 (0.367)	-2.229 (1.913)	-0.507 (0.585)	-0.434 (0.335)	-4.508*** (1.651)
Constant	-0.0308 (0.897)	-1.612 (1.381)	-11.20* (5.194)	-1.901 (3.315)	-1.388 (1.605)	-20.74*** (7.986)

Ghi chú : Trong ngoặc là sai số chuẩn; *** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

trong nhóm các quốc gia châu Á – Thái Bình Dương giai đoạn 2006-2014 có ba nội dung đáng chú ý sau:

Một là, tồn tại tương quan dương giữa thuế suất thuế TNDN với tăng trưởng GDP đầu người. Điều này cho thấy việc hạ thấp thuế suất trong giai đoạn nghiên cứu đã có những tác động tích cực đến tăng trưởng, thông qua việc gia tăng mức độ chấp nhận rủi ro kinh doanh. Kết quả này đưa đến gợi ý chính sách cho các quốc gia là không cần thiết phải cắt giảm tiếp thuế suất thuế TNDN, thậm chí có thể điều chỉnh tăng thuế suất của thuế này.

Hai là, hàng rào thuế quan có tương quan âm với tăng trưởng GDP đầu người. Kết quả này là cơ sở cho gợi ý chính sách tiếp tục phát triển các khu vực thương mại tự do và liên minh thuế quan trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, ủng hộ cho việc hình thành TPP.

Ba là, tỷ lệ BHXH do doanh nghiệp đóng có tương quan âm với tăng trưởng GDP đầu người. Nếu đối chiếu với tỷ lệ BHXH do người lao động đóng, thì tỷ lệ này gần gấp đôi (14% so với 8% theo số liệu Bảng 2). Kết quả này đưa đến gợi ý chính sách cho các quốc gia trong khu vực cần hài hòa hơn trong chia sẻ nghĩa vụ và lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động trong đóng góp vào quỹ BHXH. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barro, Robert J. (1996). *Determinants of Economic Growth: A Cross Country Empirical Study*, National Bureau of Economic Research, Cambridge
2. Clemens, M.A., Williamson, J.G. (2004). Why Did the Tariff-Growth Correlation Change after 1950?, *Journal of Economic Growth*, 9(1), pp. 5–46
3. Edwards, S. (1998). Openness, Productivity and Growth: What Do We Really Know?, *Economic Journal*, 108(447), pp. 383–98
4. Frankel, J.A., Romer, D. (1999). Does trade cause growth?, *The American Economic Review*, 89(3), pp. 379–399
5. Hans-Werner Sinn (1996). Social Insurance, Incentives and Risk Taking, *International Tax and Public Finance*, 3, pp. 259–280
6. Knack, Stephen, Keefer, Philip (1995). Institutions and economic performance: Cross country tests using alternative institutional measures, *Economics and Politics*, 7(3), pp. 207–227
7. Lee, Young & Gordon, Roger H. (2005). Tax structure and economic growth, *Journal of Public Economics*, 89, pp. 1027–1043
8. Mankiw, N. Gregory, David, Romer, Weil, David N. (1992). Contribution to the empirics of economic growth, *Quarterly Journal of Economics*, 107(2), pp. 407–437
9. Marx I. (2001). Job subsidies and cuts in employers' social security contributions: The verdict of empirical evaluation studies, *International Labour Review*, 140, 1, pp. 69–83
10. Jing Xing (2012). *Tax structure and growth: How robust is the empirical evidence?*, *Economics Letters*, 117, pp. 379–382